

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc Thông qua Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023
và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương

1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 về việc thông qua các nội dung ĐHĐCĐ năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) và Nghị quyết số 15/NQ-VTDKĐD-HĐQT ngày 19/07/2023 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023, PVTrans-PTT đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán (Đính kèm).

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của PVTrans-PTT như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Tỷ lệ thực hiện (%) |
|-----|--|---------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 264,00 | 266,72 | 101% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 12,00 | 13,51 | 113% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 9,60 | 10,74 | 112% |
| 4 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 6,38 | 7,31 | 115% |
| 5 | Kế hoạch Đầu tư XDCB và mua sắm trang thiết bị | Tỷ đồng | 263,00 | 0 | |

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Đỗ Đức Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Trần Hải Đăng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Sơn | Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Hữu Cơ | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

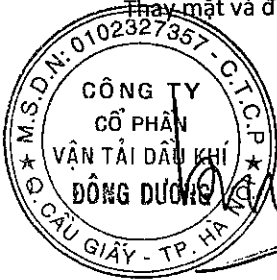
Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

250,
G T
H
TOÁ
IT
NA
- I.P.

Số: 0434 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

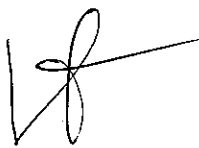
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 114.274.586.691 | 79.744.596.862 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 12.890.497.688 | 18.023.642.387 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.890.497.688 | 18.023.642.387 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 56.690.246.574 | 40.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 56.690.246.574 | 40.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.565.543.302 | 18.135.980.917 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 18.949.915.623 | 16.242.383.753 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.178.583.649 | 222.735.982 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 8.859.427.951 | 3.130.457.768 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (2.094.202.103) | (2.131.414.768) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 671.818.182 | 671.818.182 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 9.592.037.107 | 1.557.255.497 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.592.037.107 | 1.557.255.497 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.536.262.020 | 2.027.718.061 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.344.631.639 | 794.180.811 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.191.630.381 | 1.233.537.250 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 132.884.938.709 | 165.716.175.766 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.936.965.600 | 7.997.332.723 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 2.936.965.600 | 7.997.332.723 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 125.238.283.978 | 155.994.692.048 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 125.098.633.441 | 155.994.692.048 |
| - Nguyên giá | 222 | | 256.247.774.379 | 264.110.813.161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (131.149.140.938) | (108.116.121.113) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 139.650.537 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 201.000.000 | 51.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (61.349.463) | (51.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.395.189.006 | 202.325.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 3.395.189.006 | 202.325.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.314.500.125 | 1.521.825.995 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 1.314.500.125 | 1.521.825.995 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 247.159.525.400 | 245.460.772.628 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

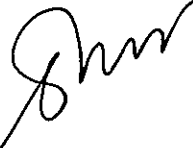
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

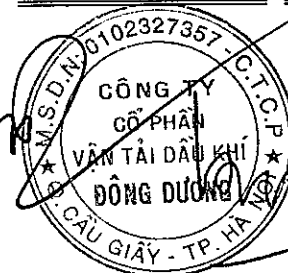
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 115.629.496.877 | 124.195.669.309 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.482.158.652 | 47.228.189.309 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 17.151.764.223 | 9.600.279.907 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.644.141.433 | 4.304.529.261 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 833.739.074 | 765.594.713 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.415.569.148 | 4.302.247.107 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.432.338.286 | 1.711.494.767 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.397.828.354 | 1.697.944.584 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 11.677.172.164 | 10.921.296.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 45.661.970 | 40.858.970 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 63.147.338.225 | 76.967.480.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 669.602.225 | 605.800.000 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 18 | 62.477.736.000 | 76.361.680.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 131.530.028.523 | 121.265.103.319 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 131.530.028.523 | 121.265.103.319 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.774.377.249 | 16.474.377.249 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.755.651.274 | 4.790.726.070 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 17.636.070 | 59.827.461 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 10.738.015.204 | 4.730.898.609 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 247.159.525.400 | 245.460.772.628 |



Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu



Nguyễn Đình Chính
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 259.249.878.571 | 240.611.245.723 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 259.249.878.571 | 240.611.245.723 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 11 | 24 | 233.656.192.913 | 223.558.150.290 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 25.593.685.658 | 17.053.095.433 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 5.746.994.801 | 2.411.297.511 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 9.171.720.285 | 4.242.508.731 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.289.260.376 | 3.650.635.488 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 10.331.319.874 | 8.692.184.117 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 11.837.640.300 | 6.529.700.096 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 1.724.583.743 | 10 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 51.874.790 | 390.659.103 |
| 11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 1.672.708.953 | (390.659.093) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 13.510.349.253 | 6.139.041.003 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 2.772.334.049 | 1.408.142.394 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 10.738.015.204 | 4.730.898.609 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.074 | 426 |


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 13.510.349.253 | 6.139.041.003 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 28.509.227.363 | 24.732.730.614 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.367.626.335 | 10.921.296.000 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (10.489.398) | 11.075.497 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.885.813.401) | (2.049.040.843) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 8.289.260.376 | 3.650.635.488 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 47.780.160.528 | 43.405.737.759 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (9.184.050.161) | 2.253.713.249 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (8.034.781.610) | (1.530.979.706) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 860.508.275 | 2.822.090.657 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (343.124.958) | (837.843.402) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.289.260.376) | (3.650.635.488) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.918.699.801) | (1.081.597.523) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (468.287.000) | (405.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 19.402.464.897 | 40.975.485.546 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.138.387.563) | (147.599.218.655) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.144.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (103.282.143.835) | (48.820.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 86.886.897.261 | 3.820.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.737.379.529 | 1.422.801.777 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10.651.709.153) | (191.176.416.878) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 93.716.610.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (13.883.944.000) | (3.470.986.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (13.883.944.000) | 90.245.624.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (5.133.188.256) | (59.955.307.332) |
| Tiền đầu năm | 60 | 18.023.642.387 | 78.196.648.941 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 43.557 | (217.699.222) |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 12.890.497.688 | 18.023.642.387 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng
Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024.



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 202 người (31 tháng 12 năm 2022: 176 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa, phí cam kết rút vốn và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 142.838.383 | 114.595.251 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.747.659.305 | 17.909.047.136 |
| | 12.890.497.688 | 18.023.642.387 |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 56.690.246.574 | 56.690.246.574 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | 56.690.246.574 | 56.690.246.574 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,43% đến 8%/năm (năm 2022: 6% đến 9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan | 2.222.736.303 | 2.228.878.769 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30) | 16.727.179.320 | 14.013.504.984 |
| | 18.949.915.623 | 16.242.383.753 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Hàng hải Nam Sài Gòn | 2.433.009.600 | - |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn | 2.349.155.333 | - |
| Các đối tượng khác | 396.418.716 | 222.735.982 |
| | 5.178.583.649 | 222.735.982 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược (*) | 5.270.000.000 | 1.110.000.000 |
| Tạm ứng | 1.968.749.996 | 768.423.807 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.345.580.775 | 944.511.651 |
| Khác | 275.097.180 | 307.522.310 |
| | 8.859.427.951 | 3.130.457.768 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược (*) | 2.936.965.600 | 7.997.332.723 |
| | 2.936.965.600 | 7.997.332.723 |

(*) Số dư khoản mục ký quỹ, ký cược bao gồm số tiền 5.000.000.000 VND là giá trị của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã được Công ty ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB (trình bày tại Thuyết minh số 18). Hợp đồng tiền gửi này đã được Ngân hàng phê duyệt giải chấp theo Công văn số 470A/2024/CV-MSB ngày 31 tháng 01 năm 2024, theo đó, Công ty đã phân loại lại từ khoản phải thu dài hạn khác sang khoản phải thu ngắn hạn khác trong năm nay.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng | 1.223.496.013 | (1.223.496.013) | 1.260.708.678 | (1.260.708.678) |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 114.378.288 | (114.378.288) | 114.378.288 | (114.378.288) |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | 671.818.182 | (671.818.182) | 671.818.182 | (671.818.182) |
| - Trả trước cho nhà cung cấp | 84.509.620 | (84.509.620) | 84.509.620 | (84.509.620) |
| | 2.094.202.103 | (2.094.202.103) | 2.131.414.768 | (2.131.414.768) |

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.592.037.107 | - | 1.557.255.497 | - |
| | 9.592.037.107 | - | 1.557.255.497 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 510.494.354 | 563.471.926 |
| - Chi phí thuê ngoài | 832.943.314 | 164.697.787 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.193.971 | 66.011.098 |
| | 1.344.631.639 | 794.180.811 |
| b. Dài hạn | | |
| - Phí cam kết rút vốn | 870.225.648 | 1.030.882.704 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 444.274.477 | 417.601.935 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 73.341.356 |
| | 1.314.500.125 | 1.521.825.995 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 264.077.176.797 | 33.636.364 | 264.110.813.161 |
| Thanh lý | (7.863.038.782) | - | (7.863.038.782) |
| Số dư cuối năm | 256.214.138.015 | 33.636.364 | 256.247.774.379 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 108.082.484.749 | 33.636.364 | 108.116.121.113 |
| Trích khấu hao trong năm | 28.498.877.900 | - | 28.498.877.900 |
| Thanh lý | (5.465.858.075) | - | (5.465.858.075) |
| Số dư cuối năm | 131.115.504.574 | 33.636.364 | 131.149.140.938 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 155.994.692.048 | - | 155.994.692.048 |
| Tại ngày cuối năm | 125.098.633.441 | - | 125.098.633.441 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 85.556.584.910 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.212.904.146 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 144.828.911.115 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Hệ thống nước dẫn | 3.050.064.006 | - |
| Khác | 345.125.000 | 202.325.000 |
| | 3.395.189.006 | 202.325.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 16.992.016.968 | 16.992.016.968 | 9.385.213.056 | 9.385.213.056 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro | 1.910.298.599 | 1.910.298.599 | 1.428.477.560 | 1.428.477.560 |
| BainBridge Navigation Pte Ltd | 1.703.309.738 | 1.703.309.738 | - | - |
| Công ty Cổ phần Vinam Petrol | 1.530.882.024 | 1.530.882.024 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viettrans | 1.299.087.035 | 1.299.087.035 | 1.098.585.051 | 1.098.585.051 |
| Các đối tượng khác | 10.548.439.572 | 10.548.439.572 | 6.858.150.445 | 6.858.150.445 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30) | 159.747.255 | 159.747.255 | 215.066.851 | 215.066.851 |
| | 17.151.764.223 | 17.151.764.223 | 9.600.279.907 | 9.600.279.907 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 197.931.098 | 4.089.678.617 | 3.962.652.866 | 324.956.849 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 466.926.001 | 2.867.960.049 | 2.918.699.801 | 416.186.249 |
| Các loại thuế khác | 100.737.614 | 348.553.131 | 356.694.769 | 92.595.976 |
| | 765.594.713 | 7.306.191.797 | 7.238.047.436 | 833.739.074 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 455.980.000 | 641.480.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 941.848.354 | 1.056.464.584 |
| | 1.397.828.354 | 1.697.944.584 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 669.602.225 | 605.800.000 |
| | 669.602.225 | 605.800.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18) | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |

18. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 90.245.624.000 | 90.245.624.000 | - | 13.883.944.000 | 76.361.680.000 | 76.361.680.000 |
| | 90.245.624.000 | 90.245.624.000 | - | 13.883.944.000 | 76.361.680.000 | 76.361.680.000 |

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 76.361.680.000 | 76.361.680.000 |

Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ nhập khẩu mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả lần nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất SOFR 90 ngày cộng 5,7% và được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ việc đầu tư và tài sản cố định khác bao gồm tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 144.828.911.115 VND) và khoản ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Trong năm thứ hai | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 41.651.832.000 | 41.651.832.000 |
| Sau năm năm | 6.941.960.000 | 20.825.904.000 |
| | 76.361.680.000 | 90.245.624.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 18) | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 62.477.736.000 | 76.361.680.000 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Chi phí sửa chữa lớn tàu | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 10.921.296.000 | 10.921.296.000 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 4.404.839.000 | 4.404.839.000 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (3.648.962.836) | (3.648.962.836) |
| Số dư cuối năm | 11.677.172.164 | 11.677.172.164 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu (**) | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 13.074.377.249 | 3.859.827.461 | 116.934.204.710 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 4.730.898.609 | 4.730.898.609 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | 3.400.000.000 | (3.400.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành | - | - | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 16.474.377.249 | 4.790.726.070 | 121.265.103.319 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 10.738.015.204 | 10.738.015.204 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 4.300.000.000 | (4.300.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*) | - | - | (473.090.000) | (473.090.000) |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 20.774.377.249 | 10.755.651.274 | 131.530.028.523 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022, Công ty đã thực phân phối 4.300.000.000 VND cho Quỹ đầu tư phát triển và 473.000.000 VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành.

(**) Theo Nghị quyết số 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 của cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ công ty từ 100 tỷ VND lên 170 tỷ VND. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tỷ lệ chào bán là 10:7. Công ty dự kiến sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán để bổ sung vốn cho phương án mua 01 tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 10.000 DWT - 25.000 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | | | |
|--|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
| | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 52.470.000.000 | 5.247.000 | 52,47% | 52.059.000.000 | 5.205.900 | 52,06% |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp | 20.254.000.000 | 2.025.400 | 20,25% | 20.254.000.000 | 2.025.400 | 20,25% |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% |
| Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% |
| Các cổ đông khác | 7.276.000.000 | 727.600 | 7,28% | 7.687.000.000 | 768.700 | 7,69% |
| | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 36.526.221.708 | 38.062.938.518 |
| Từ năm thứ 2 đến 5 năm | 2.269.668.090 | 293.520.000 |
| | 38.795.889.798 | 38.356.458.518 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 192.709,83 | 378.160,35 |
| Euro (EUR) | 200,14 | 200,14 |

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

NĂM NAY

| Chỉ tiêu | <u>Việt Nam</u> | <u>Ngoài Việt Nam</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|-----------------|-----------------------|------------------|
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 178.199.737.384 | 81.050.141.187 | 259.249.878.571 |
| 2. Tài sản bộ phận | 126.668.398.534 | 120.491.126.866 | 247.159.525.400 |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 108.849.555.724 | 147.599.218.655 | 256.448.774.379 |

NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | <u>Việt Nam</u> | <u>Ngoài Việt Nam</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|-----------------|-----------------------|------------------|
| | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 187.572.465.037 | 53.038.780.686 | 240.611.245.723 |
| 2. Tài sản bộ phận | 102.166.049.255 | 143.294.723.373 | 245.460.772.628 |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 116.562.594.506 | 147.599.218.655 | 264.161.813.161 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 42.330.330.000 | 44.841.869.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 216.919.548.571 | 195.769.376.723 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 30)</i> | 126.067.343.820 | 66.829.737.987 |
| | <u>259.249.878.571</u> | <u>240.611.245.723</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 42.324.075.000 | 44.836.219.990 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 191.332.117.913 | 178.721.930.300 |
| | 233.656.192.913 | 223.558.150.290 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 8.289.260.376 | 3.650.635.488 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 721.802.853 | 498.156.627 |
| Chi phí tài chính khác | 160.657.056 | 93.716.616 |
| | 9.171.720.285 | 4.242.508.731 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.797.867.543 | 28.995.405.292 |
| Chi phí nhân công | 35.401.585.917 | 35.653.806.982 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.509.227.363 | 24.732.730.614 |
| Chi phí dự phòng | 4.404.839.000 | 10.921.296.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99.226.837.540 | 82.242.404.747 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.323.080.424 | 4.868.470.782 |
| | 201.663.437.787 | 187.414.114.417 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 6.745.995.073 | 5.167.404.237 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.610.424.926 | 2.761.552.592 |
| (Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi | (37.212.665) | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.012.112.540 | 763.227.288 |
| | 10.331.319.874 | 8.692.184.117 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phí dịch vụ đã trả hoặc phải trả cho kiểm toán viên | | |
| Phí kiểm toán báo cáo tài chính | | |
| Kiểm toán viên của Công ty và các công ty thuộc mạng lưới Deloitte | 175.000.000 | 168.000.000 |
| Tổng phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính | 175.000.000 | 168.000.000 |
| Tổng phí dịch vụ đã trả hoặc phải trả cho kiểm toán viên | 175.000.000 | 168.000.000 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.772.334.049 | 1.408.142.394 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.772.334.049 | 1.408.142.394 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 13.510.349.253 | 6.139.041.003 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 351.320.985 | 901.670.968 |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | <i>(206.623.725)</i> | - |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>557.944.710</i> | <i>901.670.968</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.861.670.238 | 7.040.711.971 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 13.861.670.238 | 7.040.711.971 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.772.334.049 | 1.408.142.394 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 10.738.015.204 | 4.730.898.609 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*) | - | 473.090.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 10.738.015.204 | 4.257.808.609 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.074 | 426 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành được trích cho năm 2022 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại là 426 VND (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 473 VND).

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---|-------------------|
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Công ty mẹ |
| 2 | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | Cùng Tập đoàn |
| 3 | Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | Cùng Tập đoàn |
| 9 | Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Cùng Tập đoàn |
| 10 | Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| 11 | Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| 12 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Tập đoàn |
| 13 | Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 14 | Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | Cùng Tổng Công ty |
| 15 | Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 16 | Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội | Cùng Tập đoàn |
| 17 | Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | Cùng Tổng Công ty |
| 18 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 19 | Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long | Cùng Tổng Công ty |
| 20 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Cùng Tổng Công ty |
| 21 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | Cùng Tổng Công ty |
| 22 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | Cùng Tổng Công ty |
| 23 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Cùng Tổng Công ty |
| 24 | Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC | Cùng Tập đoàn |
| 26 | Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 27 | Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Cùng Tập đoàn |
| 28 | Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| 29 | Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 30 | Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | Cùng Tổng Công ty |
| 31 | Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | Cùng Tập đoàn |
| 32 | Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ | Cùng Tập đoàn |
| 33 | Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | Cùng Tập đoàn |
| 34 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 71.582.179.871 | 23.892.897.565 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 12.135.081.000 | 3.592.607.000 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | 8.829.402.240 | 11.714.658.408 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 5.139.939.465 | 2.335.615.000 |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam | 5.088.065.411 | 4.987.347.439 |
| Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ Phần | 3.841.016.711 | 2.989.316.325 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 2.707.413.910 | 2.346.714.791 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | 2.405.720.393 | 6.195.304.951 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 2.208.970.000 | 2.177.740.000 |
| Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ | 1.726.547.749 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | 1.715.021.950 | 1.091.316.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.682.552.300 | 1.508.576.700 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 1.136.225.000 | 1.155.599.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 890.463.550 | 1.046.955.750 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC | 887.133.574 | - |
| Công ty Cổ phần Quản Lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 846.553.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 567.723.638 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | 555.148.600 | 467.329.500 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 429.001.200 | 428.652.250 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 347.458.908 | 503.756.619 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 290.049.350 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 279.195.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 240.744.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long | 225.956.000 | 201.537.600 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 126.299.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 101.823.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 26.499.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 26.450.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 15.210.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 7.500.000 | 40.100.000 |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | 6.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | - | 153.713.089 |
| | <u>126.067.343.820</u> | <u>66.829.737.987</u> |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 17.209.626.606 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 3.237.947.740 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 886.969.520 | 2.387.121.173 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 204.318.182 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 61.418.371 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội | 53.676.000 | 62.658.000 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long | 53.576.200 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 20.166.667 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 3.000.000 | - |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.818.182 | - |
| | 21.732.517.468 | 2.449.779.173 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 6.346.099.258 | 2.042.852.600 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 912.089.202 | 221.291.000 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 777.600.000 | 388.800.000 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 264.602.198 | 264.602.198 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | 136.185.840 | 175.633.920 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 92.787.930 | 107.187.624 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | 48.384.000 | 51.688.800 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 42.908.400 | 44.013.510 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 21.632.400 | 93.958.920 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 4.989.600 | - |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | - | 1.148.345.660 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | - | 524.358.933 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | - | 5.632.416 |
| Các đối tượng khác | 8.079.900.492 | 8.945.139.403 |
| | 16.727.179.320 | 14.013.504.984 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 106.171.055 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long | 53.576.200 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | - | 194.616.851 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam | - | 20.450.000 |
| | 159.747.255 | 215.066.851 |

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:


| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Phạm Anh Hùng | 40.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Thanh Sơn | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Đỗ Đức Hùng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Hải Đăng | 12.000.000 | 36.000.000 |
| | 244.000.000 | 228.000.000 |

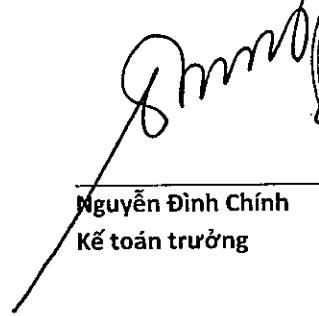
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Đỗ Như Tiến | 20.000.000 | - |
| Ông Lê Thiện Nhật | 16.000.000 | - |
| Bà Lê Hải Yến | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Lê Trọng An | 6.000.000 | 9.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Nghị | - | 24.000.000 |
| Ông Phạm Văn Hưng | - | 9.000.000 |
| | 60.000.000 | 60.000.000 |


| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Ông Lê Thanh Sơn | 480.480.000 | 436.800.000 |
| Ông Bùi Hữu Cơ | 393.120.000 | 393.120.000 |
| Ông Vũ Hoài Nam | 393.120.000 | 373.706.664 |
| Ông Nguyễn Đình Chính | 325.296.000 | 308.054.924 |
| | 1.592.016.000 | 1.511.681.588 |

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.125.667.637 | 803.784.190 |
| | 1.125.667.637 | 803.784.190 |


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024